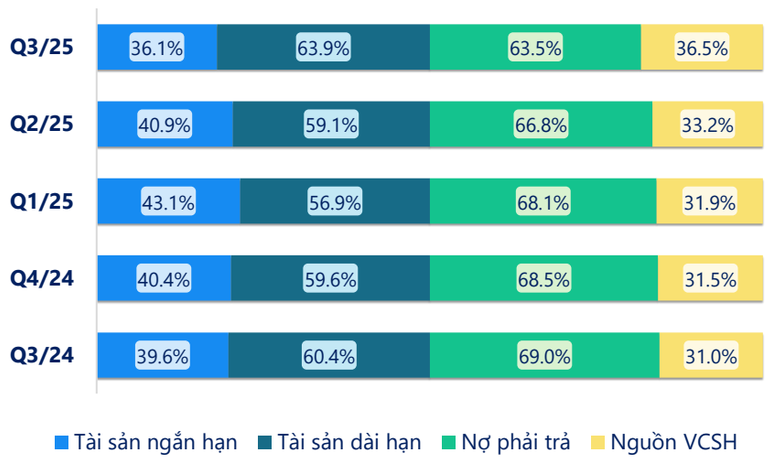
FireAnt

Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,500
SL cổ phiếu LH	20,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	290
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	139
P/E	46.2
EPS	147

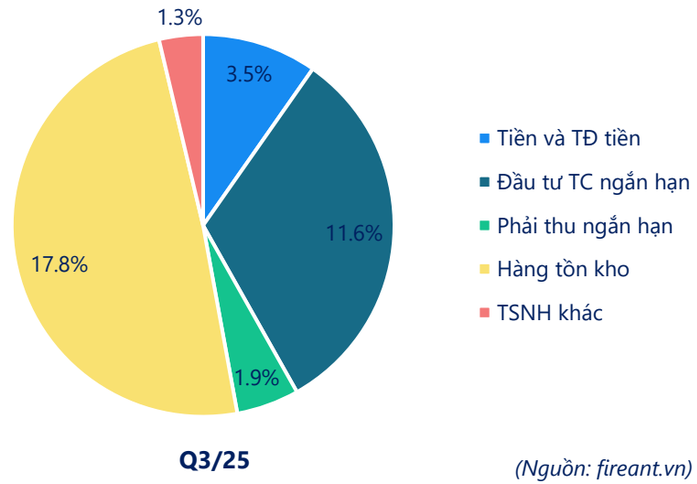
	YTD	1T	3T	6T
HSM	25.9%	4.6%	13.3%	36.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



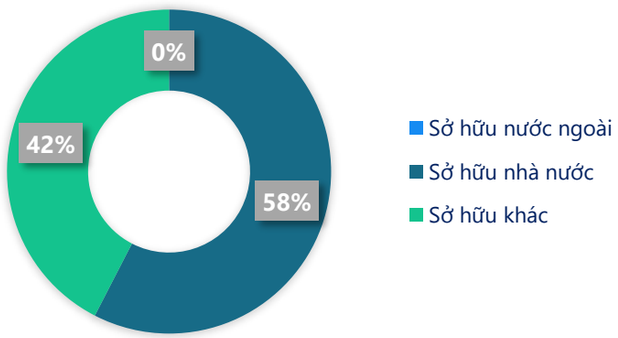
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



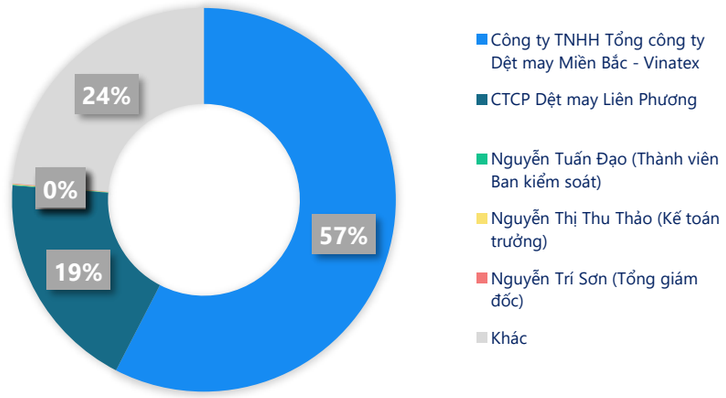
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



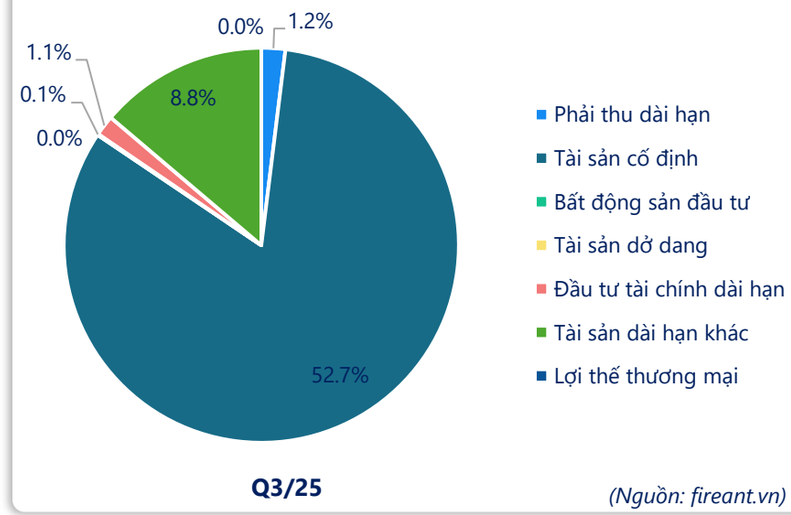
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

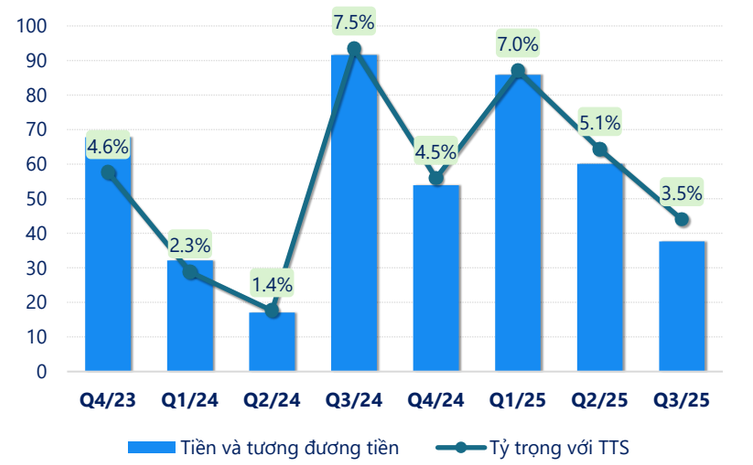


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

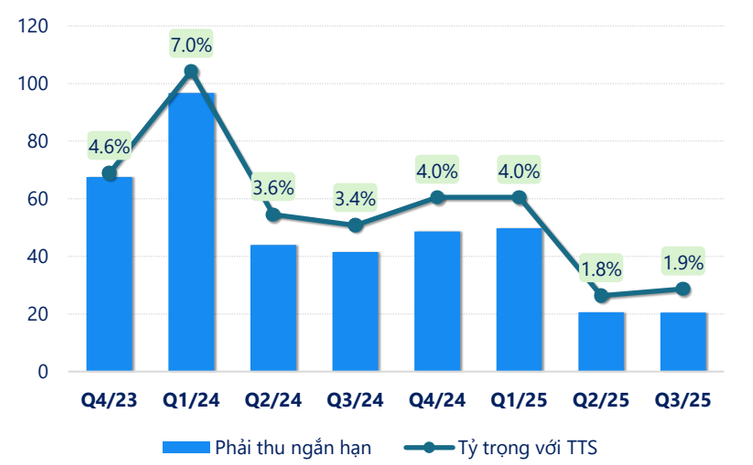
Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

Tiền và tương đương tiền



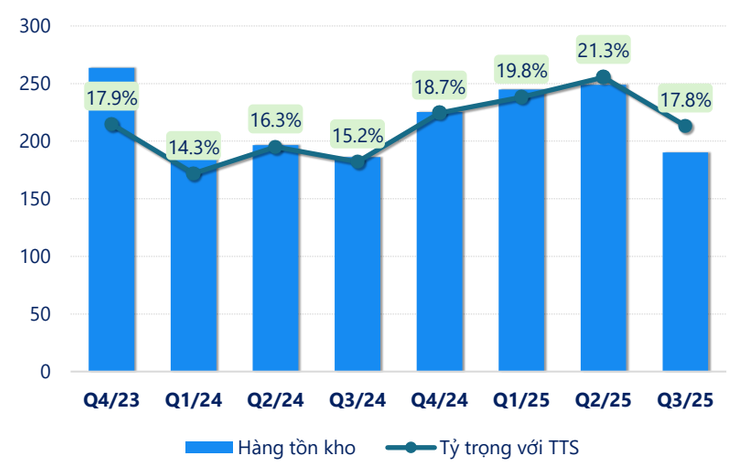
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



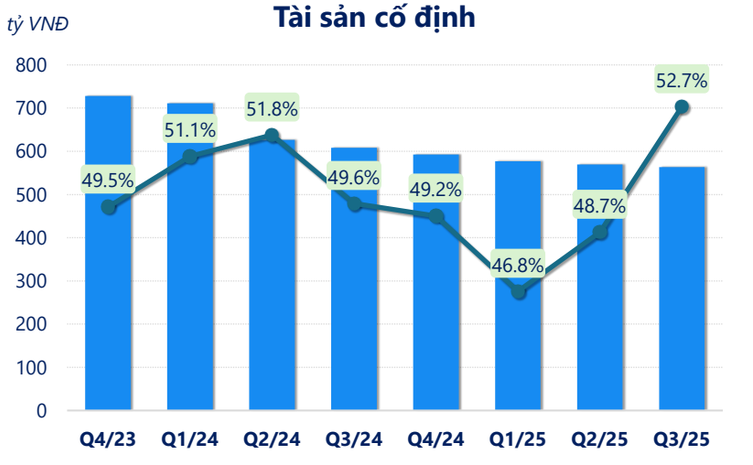
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



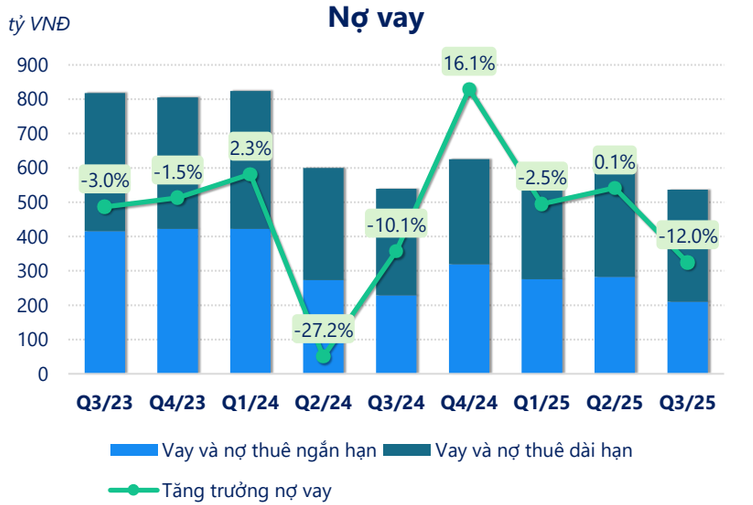
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



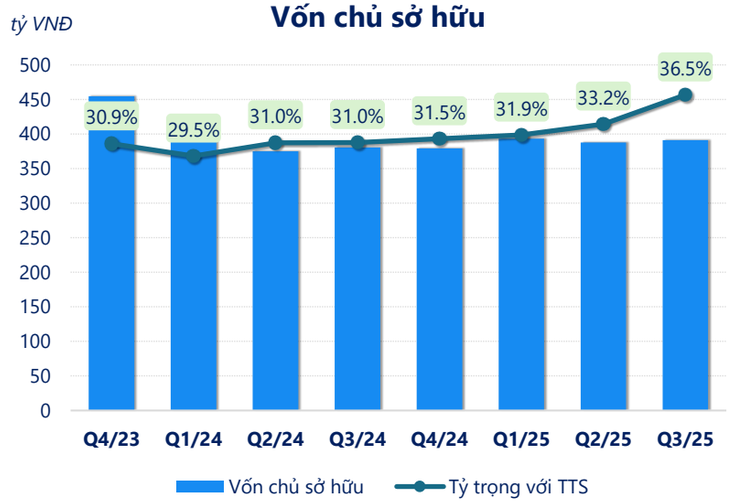
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

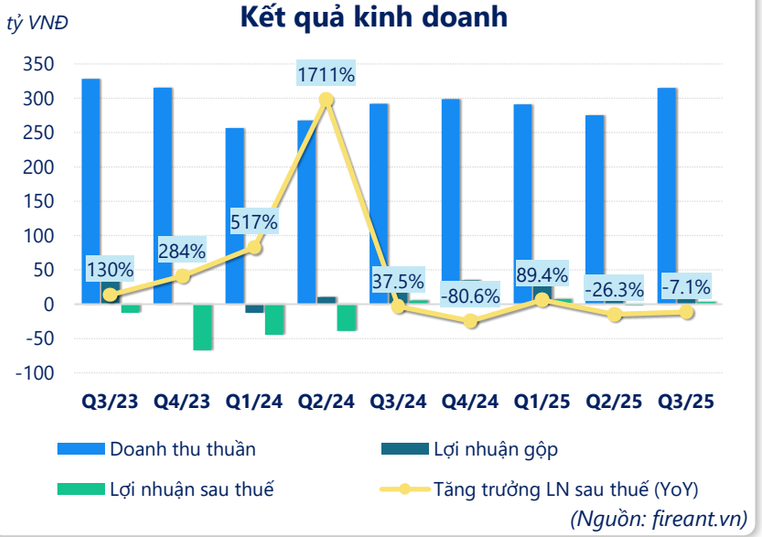


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

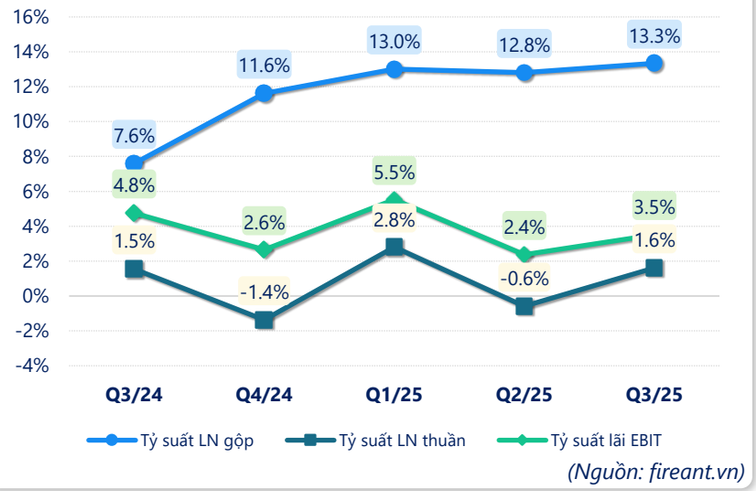
Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

Kết quả kinh doanh



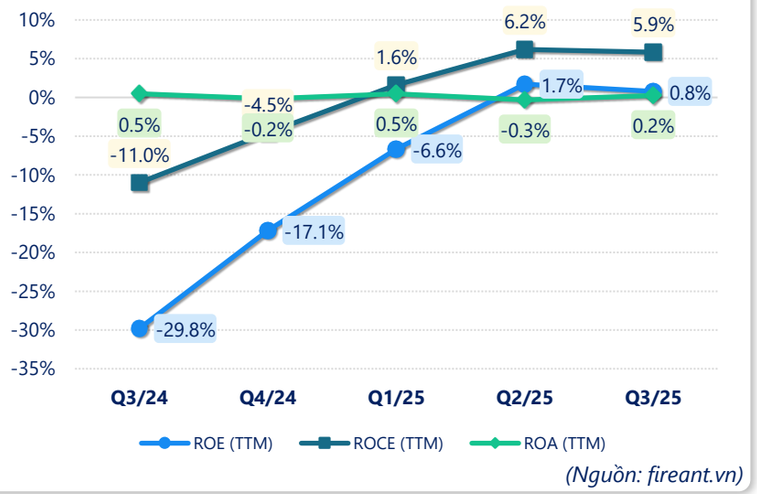
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



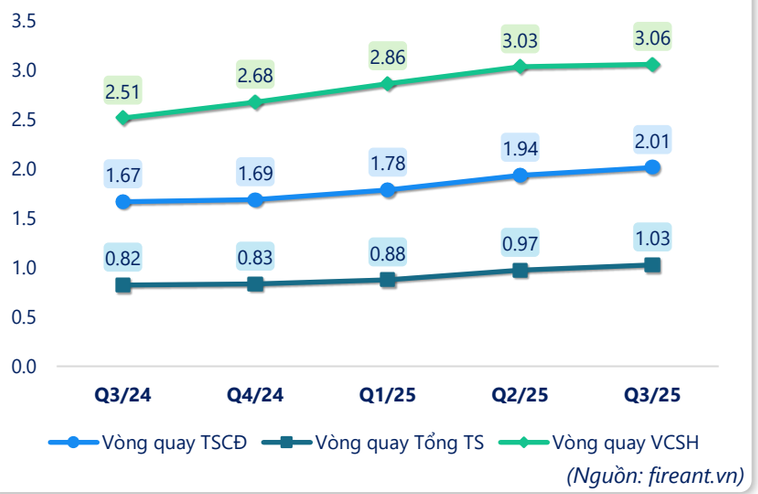
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



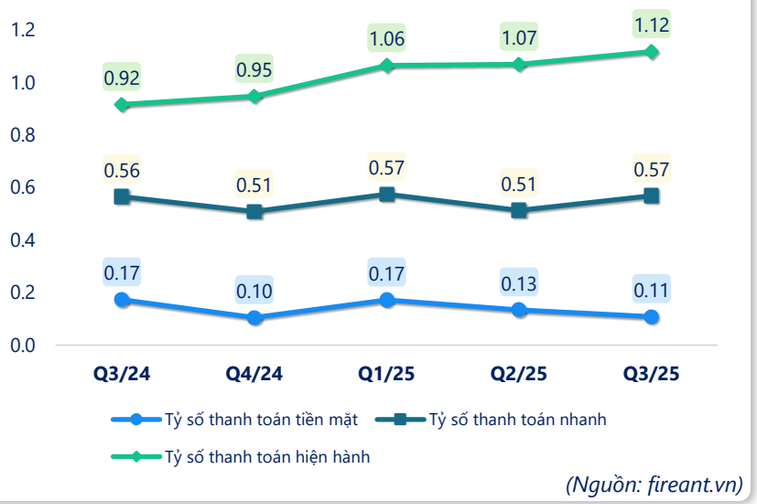
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



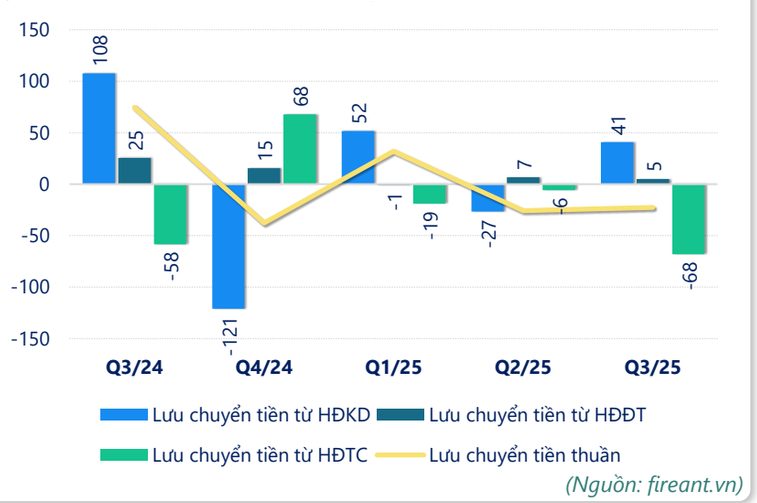
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,070**	**1,206**	**-11.2%**
Tài sản ngắn hạn	387	486	-20.4%
Tiền và tương đương tiền	37.6	53.9	-30.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	124	145	-14.6%
Phải thu ngắn hạn	20.5	48.3	-57.6%
Hàng tồn kho	190	225	-15.6%
Tài sản ngắn hạn khác	14.4	13.3	8.0%
Tài sản dài hạn	**683**	**719**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	13.4	13.8	-3.3%
Tài sản cố định	564	593	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.66	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	11.3	11.8	-3.8%
Tài sản dài hạn khác	**94.3**	**101**	**-6.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	679	820	-17.2%
Nợ ngắn hạn	**346**	**508**	**-31.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	210	319	-34.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	68.8	123	-44.3%
Nợ dài hạn	333	312	6.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	327	306	6.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**391**	**385**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**391**	**385**	**1.4%**
Vốn điều lệ	205	205	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	292	299	291	275	315
Giá vốn hàng bán	270	264	253	240	273
Lợi nhuận gộp	22.2	34.7	37.8	35.3	42.0
Doanh thu HĐTC	18.4	4.37	3.68	3.95	2.88
Chi phí TC	16.0	23.0	11.3	16.2	9.74
Chi phí lãi vay	7.68	7.75	7.65	7.60	7.33
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.30	6.33	9.74	7.88	8.85
Chi phí QLDN	11.7	13.8	12.3	16.7	21.2
LN thuần từ HĐKD	4.52	-4.09	8.16	-1.63	5.07
Lợi nhuận khác	1.68	4.25	0.27	0.56	-1.33
LN trước thuế	6.20	0.15	8.43	-1.07	3.74
Lợi nhuận sau thuế	5.50	-1.21	7.63	-2.01	3.09
LNST của CĐ cty mẹ	6.35	-2.15	6.13	-3.77	2.82

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	108	-121	51.5	-26.7	40.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.4	15.4	-0.78	6.75	4.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-58.5	67.9	-18.9	-5.72	-68.0
Tiền đầu kỳ	17.1	91.6	53.9	85.8	60.1
Lưu chuyển tiền thuần	**74.6**	**-37.7**	**31.9**	**-25.7**	**-22.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	0	0.02	-0.02
Tiền cuối kỳ	91.6	53.9	85.8	60.1	37.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic